

Phụ lục III

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU THEO NGÀNH, LĨNH VỰC QUÝ III VÀ 9 THÁNG NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2026 của UBND tỉnh)

TT	Chỉ tiêu/Đơn vị	ĐVT	TH năm 2025	Kế hoạch năm 2026	Kết quả thực hiện 9 tháng năm 2026			Kết quả thực hiện 9 tháng năm 2025	So sánh kết quả ước thực hiện 9 tháng (%)		Ghi chú
					Thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện Quý III/2026	Ước thực hiện 9 tháng năm 2026		So với KH năm 2026	So với cùng kỳ năm trước	
1	THỐNG KÊ TỈNH										
1.1	Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP - Giá so sánh năm 2020) (*)	Tỷ đồng	172.409	189.685	79.723	44.668	124.391	114.941	65,58	108,22	
	- Nông lâm, thủy sản	Tỷ đồng	55.211	58.463	20.024	12.298	32.322	30.498	55,29	105,98	
	- Công nghiệp - Xây dựng	Tỷ đồng	35.622	41.951	18.353	9.962	28.315	25.961	67,50	109,07	
	Trong đó: + Công nghiệp	Tỷ đồng	25.034	28.817	13.664	6.894	20.558	18.498	71,34	111,13	
	+ Xây dựng	Tỷ đồng	10.588	13.134	4.689	3.068	7.757	7.462	59,06	103,95	
	- Dịch vụ	Tỷ đồng	74.967	82.161	37.491	20.648	58.139	53.333	70,76	109,01	
	- Riêng thuế SP trừ trợ cấp SP	Tỷ đồng	6.610	7.111	3.855	1.760	5.616	5.150	78,97	109,05	
*	Tốc độ tăng GRDP (*)	%	6,68	10,02	7,98	8,66	8,22				
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	4,53	5,89	5,97	5,99	5,98				
	- Công nghiệp và xây dựng	%	9,19	17,77	9,84	7,68	9,07				
	Trong đó: + Công nghiệp	%	10,16	15,11	11,17	11,07	11,13				
	+ Xây dựng	%	7,45	24,04	6,15	0,77	3,95				
	- Dịch vụ	%	7,48	9,60	8,12	10,67	9,01				
	- Riêng Thuế SP trừ trợ cấp SP	%	2,99	7,57	8,51	10,24	9,05				
	* Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP - giá hiện hành) (*)	Tỷ đồng	226.855	260.078	99.588	56.785	156.373	139.209	60,13	112,33	
	- Nông lâm, thủy sản	Tỷ đồng	84.899	94.345	24.856	15.834	40.689	37.809	43,13	107,62	
	- Công nghiệp - Xây dựng	Tỷ đồng	41.502	51.023	22.010	12.138	34.147	30.099	66,92	113,45	
	Trong đó: + Công nghiệp	Tỷ đồng	28.115	33.168	15.730	7.841	23.570	20.728	71,06	113,71	
	+ Xây dựng	Tỷ đồng	13.386	17.855	6.280	4.297	10.577	9.370	59,24	112,88	
	- Dịch vụ	Tỷ đồng	91.759	105.077	47.907	26.570	74.477	65.064	70,88	114,47	
	- Thuế SP (trừ trợ cấp SP)	Tỷ đồng	8.696	9.633	4.816	2.244	7.060	6.238	73,29	113,18	
	* Cơ cấu GRDP (*)		100	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00			
	- Nông lâm, thủy sản	%	37,42	36,28	24,96	27,88	26,02	27,16			
	- Công nghiệp - Xây dựng	%	18,29	19,62	22,10	21,37	21,84	21,62			
	- Dịch vụ	%	40,45	40,40	48,10	46,79	47,63	46,74			
	- Riêng thuế SP (trừ trợ cấp SP)	%	3,83	3,70	4,84	3,95	4,51	4,48			
1.2	GRDP bình quân đầu người (Giá hiện hành)	Tr. đồng	79,2	92,0							
1.3	Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn	Tỷ đồng	57.900	80.390	27.390	18.413	45.804	42.444	56,98	107,91	
	- Vốn khu vực nhà nước	Tỷ đồng	5.965	25.408	8.641	6.815	15.455	14.990	60,83	103,11	
	- Vốn ngoài ngân sách nhà nước (dân cư và tư nhân)	Tỷ đồng	8.982	54.130	18.435	11.466	29.901	25.773	55,24	116,02	
	+ Vốn doanh nghiệp	Tỷ đồng	2.426	27.033	6.193	4.101	10.294	8.735	38,08	117,85	

TT	Chỉ tiêu/Đơn vị	ĐVT	TH năm 2025	Kế hoạch năm 2026	Kết quả thực hiện 9 tháng năm 2026			Kết quả thực hiện 9 tháng năm 2025	So sánh kết quả ước thực hiện 9 tháng (%)		Ghi chú
					Thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện Quý III/2026	Ước thực hiện 9 tháng năm 2026		So với KH năm 2026	So với cùng kỳ năm trước	
	+ Vốn dân cư	Tỷ đồng	6.556	27.098	12.242	7.366	19.607	17.039	72,36	115,07	
	- <i>Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>508</i>	<i>852</i>	<i>315</i>	<i>132</i>	<i>447</i>	<i>1.682</i>	<i>52,47</i>	<i>26,59</i>	
1.4	Tỷ trọng kinh tế số đóng góp trong tổng GRDP	%	7,67	14							
2	SỐ TÀI CHÍNH										
2.1	Tổng thu NSNN trên địa bàn (*)	Tỷ đồng	18.154	19.880	8.933	3.693	12.626	12.141	63,51	103,99	
a	Thu nội địa	Tỷ đồng	17.905	19.694	8.846	3.609	12.455	12.002	63,24	103,77	
	- Thu thuế và phí	Tỷ đồng	11.574	11.421	6.536	2.092	8.628	5.571	75,55	154,87	Thuế tỉnh
	- Thu biện pháp tài chính	Tỷ đồng	5.917	7.831	2.034	1.416	3.450	3.803	44,05	90,72	
	<i>*Trong đó thu tiền sử dụng đất:</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>5.186</i>	<i>7.233</i>	<i>1.757</i>	<i>1.167</i>	<i>2.924</i>	<i>3.320</i>	<i>40,42</i>	<i>88,08</i>	
	- Các khoản thu khác (XSKT)	Tỷ đồng	415	442	276	101	377	322	85,32	117,00	Thuế tỉnh
b	Thu hải quan	Tỷ đồng	169	186	87	22	109	139	58,76	78,43	Hải quan KV
c	Các khoản thu khác (Viện trợ)	Tỷ đồng	80		-	62	62				
2.2	Tổng chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng	42.673	41.271	20.158	10.439	30.597	29.067	74,14	105,26	
	- Chi đầu tư phát triển (đã bao gồm nguồn TW bổ sung có mục tiêu)	Tỷ đồng	12.118	10.469	7.211	2.893	10.104	10.280	96,51	98,29	
	- Chi thường xuyên (đã bao gồm nguồn TW bổ sung có mục tiêu)	Tỷ đồng	30.547	30.086	12.942	7.544	20.487	18.784	68,09	109,06	
	- Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Tỷ đồng	4,44	2,44	2,44	2,00	4,44	1,00	182,13	444,40	
	- Chi trả nợ lãi các khoản vay CQĐP	Tỷ đồng	3,66	12,50	1,53	0,03	1,55	1,92	12,42	80,80	
	- Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	Tỷ đồng		-							
	- Dự phòng ngân sách	Tỷ đồng		701							
2.3	Phát triển doanh nghiệp										
-	Số doanh nghiệp và chi nhánh của doanh nghiệp ngoài tỉnh đang tồn tại, hoạt động	DN, CN	20.352	21.990	21.274		20.680	19.572	94,0	105,7	
	Số doanh nghiệp đang tồn tại, hoạt động	D. nghiệp	18.747	19.990	19.580		18.900	18.072	94,5	104,6	
	Số chi nhánh của doanh nghiệp ngoài tỉnh đang tồn tại, hoạt động	Chi nhánh	1.605	2.000	1.694		1.780	1.500	89,0	118,7	
	Số doanh nghiệp thành lập mới	D. nghiệp	3.168	3.200	1.990	840	2.830	2.365	88,4	119,7	
	- <i>Tổng vốn đăng ký</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>33.601</i>	<i>36.800</i>	<i>16.078</i>	<i>6.922</i>	<i>23.000</i>	<i>28.172</i>	<i>62,5</i>	<i>81,6</i>	
	Số doanh nghiệp giải thể	D. nghiệp	548	650	428	1.255	1.683	383	258,9	439,4	
	Số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động	D. nghiệp	1.421	1.500	1.132	310	1.442	1.261	96,1	114,4	
	Số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động đã quay trở lại hoạt động	D. nghiệp	626	450	403	137	540	446	120,0	121,1	
-	Số hợp tác xã (HTX) thành lập mới	HTX	95	75	41	20	61	60	81,3	101,7	
	Số HTX, Liên hiệp HTX còn hoạt động	HTX	973	1.011	1.005	1.025	1.086	930	107,4	116,8	
2.4	Xúc tiến đầu tư										
	- Số dự án phê duyệt quyết định chủ trương đầu tư, trong đó:	Dự án	49	50	31	16	47	34	94,0	138,2	
	+ <i>Tổng vốn đầu tư đăng ký</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>33.480</i>	<i>45.000</i>	<i>29.449</i>	<i>4.000</i>	<i>41.244</i>	<i>32.500</i>	<i>91,7</i>	<i>126,9</i>	
	- Lũy kế số dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài	Dự án	64	66	60	60	60				
	+ <i>Tổng vốn đầu tư đăng ký</i>	<i>Triệu USD</i>	<i>2.224</i>	<i>3.100</i>	<i>2.213</i>	<i>2.213</i>	<i>2.213</i>				

TT	Chỉ tiêu/Đơn vị	ĐVT	TH năm 2025	Kế hoạch năm 2026	Kết quả thực hiện 9 tháng năm 2026			Kết quả thực hiện 9 tháng năm 2025	So sánh kết quả ước thực hiện 9 tháng (%)		Ghi chú
					Thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện Quý III/2026	Ước thực hiện 9 tháng năm 2026		So với KH năm 2026	So với cùng kỳ năm trước	
3	NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC- CHI NHÁNH KHU VỰC 11										
3.1	Tổng nguồn vốn huy động	Tỷ đồng	167.313	184.000	173.675	177.500	177.500	166.553	96,5	106,6	
3.2	Tổng dư nợ cho vay nền kinh tế	Tỷ đồng	260.490	302.100	282.949	291.000	291.000	247.390	96,3	117,6	
	- Tỷ lệ nợ xấu (nợ nhóm 3,4,5)	%	1,02	< 3	0,88	<1,5	<1,5	0,88			
	- Dư nợ cho vay theo các chương trình tín dụng của Ngân hàng Chính sách xã hội	Tỷ đồng	14.464	16.190	15.964	16.043	16.043	13.876	99,1	115,6	
4	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG										
4.1	Sản lượng một số cây trồng chủ yếu trên địa bàn *										
	- Sản lượng lương thực có hạt (lúa, ngô)	1000 tấn	1.792,55	1.867,47	627,76	653,61	1.188,90	1.107,04	63,66	107,39	
	Trong đó: Lúa cả năm	1000 tấn	1.255,11	1.296,11	584,40	278,19	770,13	760,14	59,42	101,32	
	- Sắn	1000 tấn	1.293,24	1.371,40	316,96	737,17	1.054,13	1.045,53	76,87	100,82	
	- Đậu các loại	1000 tấn	9,56	28,10	0,50	4,74	5,24	17,89	18,65	29,29	
	- Mía	1000 tấn	3.284,66	3.481,74	1.264	1.498,19	2.762,19	2.540,90	79,33	108,71	
	- Cà phê nhân	1000 tấn	580,83	617,50		0,00	0,00	0,00	0,00		
	- Cao su mũ khô	1000 tấn	39,919	42,02	27,82	12,30	40,12	35,50	95,49	113,00	
	- Hồ tiêu	1000 tấn	78,15	82,45	87,98	0,00	78,98	78,75	95,79	100,29	
	- Điều	1000 tấn	38,978	40,85	42,30	0,00	42,30	38,98	103,55	108,52	
	- Sầu riêng	1000 tấn	446,21	497,5		372,8	391,4	343,2	78,67	114,04	
	- Bơ	1000 tấn	42,49	48,15	42,03	1,05	43,08	44,01	89,47	97,89	
4.2	Sản phẩm chăn nuôi chủ yếu										
	- Thịt hơi các loại	Tấn	377.265	401.919	195.355		301.455	282.265	75	106,80	
	- Trứng các loại	1.000 quả	813.124	861.054	415.545		645.850	609.805	75	105,91	
4.3	Sản lượng thủy sản khai thác	1.000 tấn	73,847	77	49,104		68	65	88	104,53	
	Sản lượng thủy sản nuôi trồng	1.000 tấn	40,779	43,18	17,325		30,07	28,41	69,65	105,86	
4.4	Trồng rừng tập trung:	1.000 ha	8,31	5,76	0,80	1,20	2,10	1,55	36,45	135,92	
4.5	Tỷ lệ độ che phủ rừng (tính cả cây cao su)	%	41,06	41,38							Đánh giá vào cuối năm
4.6	Tỷ lệ đảm bảo tưới cho cây trồng có nhu cầu tưới	%	83,7	84,1	83,7	83,7	83,7	83,7			
4.7	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	xã	26/88	32/88							
	Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	29,55	36,36							
4.8	Tỷ lệ dân cư nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	98,49	98,6							
4.9	Tỷ lệ chất thải rắn đô thị được thu gom và xử lý	%	92,00	92,00	92,39						
4.10	Giảm nghèo										
	- Tổng số hộ của toàn tỉnh	hộ	833.563	833.563							Đánh giá vào cuối năm
	- Số hộ nghèo	hộ	34.411	17.730							
	- Tỷ lệ hộ nghèo	%	4,13	2,13							
	- Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo	%	0,95	2,00							
	- Số hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số	hộ	22.717	12.180							
	- Tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số	%	12,44	6,67							

TT	Chỉ tiêu/Đơn vị	ĐVT	TH năm 2025	Kế hoạch năm 2026	Kết quả thực hiện 9 tháng năm 2026			Kết quả thực hiện 9 tháng năm 2025	So sánh kết quả ước thực hiện 9 tháng (%)		Ghi chú
					Thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện Quý III/2026	Ước thực hiện 9 tháng năm 2026		So với KH năm 2026	So với cùng kỳ năm trước	
	- Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số	%	1,62	5,77							
5	SỐ CÔNG THƯƠNG										
5.1	Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)	%	111,27	116,62	114,04	118,4	115,01				
	- Khai khoáng					132,37	117,51				
	- Công nghiệp chế biến, chế tạo					120,21	116,17				
	- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí					115,48	112,91				
	- Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải					107,2	107,52				
5.2	Sản phẩm chủ yếu										
a	Nhóm CN chế biến, chế tạo (*)										
	1. Cà phê bột các loại (gồm cả cà phê hương liệu)	Tấn	53.915	55.000	31.451	18.712	52.430	42.222	95,33	124,18	
	2. Hạt điều nhân xuất khẩu	Tấn	50.750	51.000	50.416	20.885	75.125	66.339	147,30	113,24	
	3. Tinh bột sắn, bột dong riềng	1000 Tấn	231	250	101	37	129	117	51,65	110,71	
	4. Đường RS	1000 Tấn	231	265	269	40	316	252	119,35	125,67	
	5. Cao su và sản phẩm cao su	Tấn	18.480	18.000	7.886	7.491	16.129	14.815	89,61	108,87	
	6. Bìa các loại	1000 lít	120.530	135.000	60.221	35.080	97.338	89.503	72,10	108,75	
	7. Quần áo da thuộc	1000 chiếc	12.604	13.500	6.861	4.175	11.069	9.362	81,99	118,23	
	8. Bộ com-lê, quần áo đồng bộ	1.000 chiếc	32.390	42.000	9.883	7.130	17.678	13.294	42,09	132,98	
	9. Bàn, ghế bằng gỗ các loại	chiếc	3.772	4.000	1.529	730	2.370	2.180	59,25	108,70	
	10. Vở bảo, dăm gỗ	Tấn	208.970	210.000	99.971	49.020	161.114	149.896	76,72	107,48	
	11. Sắt, thép không hợp kim cán phẳng	Tấn	342.182	330.000	185.007	99.010	287.692	252.529	87,18	113,92	
	12. Lông mi giả	Tr sp	11,53	11	5	3	8	9	70,57	88,77	
	13. Sản phẩm dệt sợi	Tấn	3.803	3.800	2.826	1.640	4.959	2.837	130,49	174,80	
	14. Thuốc chữa bệnh	Tr viên	1.802	2.500	873	510	1.357	958	54,29	141,71	
	15. Linh kiện điện tử	Tr sp	726	1.000	329	175	511	461	51,11	110,77	
	16. Hải sản các loại	Tấn	15.063	17.000	4.161	2.590	6.872	5.327	40,42	129,00	
b	Nhóm CN sản xuất và phân phối điện nước và thu gom rác thải (*):										
	17. Điện thương phẩm	10^6 Kwh	3.614	3.930	2.078,73	1.006	3.116	2.785	79,28	111,87	
	18. Điện sản xuất	10^6 Kwh	9.911	10.500	3.754,4	2.013	5.768	6.840	54,93	84,32	
	- Thủy điện	10^6 Kwh					2.476	3.833		64,61	
	- Điện Mặt trời	10^6 Kwh					2.456	2.269		108,27	
	- Điện Gió	10^6 Kwh					731	632		115,74	
	- Điện sinh khối	10^6 Kwh					104	108		96,68	
	19. Nước uống được	1.000 m ³	83.307	90.550	31.372,0	19.850	49.632	45.671	54,81	108,67	
c	Nhóm CN khai khoáng:										
	20. Đá xây dựng các loại	1.000 m3	3.013	3.930	1.144,3	710	1.845	1.576	46,95	117,05	
	21. Gạch nung quy chuẩn	106 Viên	347	360	110,4	74	180	173	50,07	103,92	
	22. Bê tông và các SP trừ bê tông	m3	156.243	160.000	108.673,7	54.440	162.177	172.176	101,36	94,19	

TT	Chỉ tiêu/Đơn vị	ĐVT	TH năm 2025	Kế hoạch năm 2026	Kết quả thực hiện 9 tháng năm 2026			Kết quả thực hiện 9 tháng năm 2025	So sánh kết quả ước thực hiện 9 tháng (%)		Ghi chú
					Thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện Quý III/2026	Ước thực hiện 9 tháng năm 2026		So với KH năm 2026	So với cùng kỳ năm trước	
5.3	Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	Tỷ đồng	189.246	221.400	105.106,5	58.096	163.203	138.842	73,71	117,55	
	- Doanh thu bán lẻ				86.830	47.907	134.738	115.437		116,72	
	+ Lương thực, thực phẩm	Tỷ đồng			35.683	19.128	54.811	51.008		107,46	
	+ Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	Tỷ đồng			10.067	5.813	15.880	14.388		110,37	
	+ Gỗ và vật liệu xây dựng	Tỷ đồng			5.969	3.560	9.529	8.068		118,11	
	+ Phương tiện đi lại, trừ ô tô con (kể cả phụ tùng)	Tỷ đồng			7.406	4.489	11.895	10.672		111,46	
	+ Xăng, dầu các loại	Tỷ đồng			13.837	7.995	21.831	16.000		136,45	
	+ Nhóm mặt hàng bán lẻ khác	Tỷ đồng			20.791	6.923	20.791	15.302		135,87	
	- Dịch vụ lưu trú, ăn uống				11.958	6.808	18.766	15.324		122,46	
	- Dịch vụ lữ hành				86	76	161	113		142,91	
	- Dịch vụ khác				6.232	3.306	9.538	7.968		119,71	
5.4	Kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn (*)	Triệu USD	2.800	3.077	1.577	735,0	2.312	2.176	75,14	106,25	
	Cà phê	Triệu USD					893	847		105,44	
	Hàng rau quả	Triệu USD					557	380		146,77	
	Hạt điều	Triệu USD					216	227		95,32	
	Hạt tiêu	Triệu USD					187	189		98,84	
	Hàng thủy sản	Triệu USD					138	119		116,33	
	Cao su	Triệu USD					14	13		106,02	
	Xơ, sợi dệt các loại	Triệu USD					24	15		159,33	
	Hàng dệt may	Triệu USD					62	52		118,43	
	Gỗ và sản phẩm gỗ	Triệu USD					43	40		107,00	
	Kính	Triệu USD					18	20		89,16	
	Linh kiện điện tử	Triệu USD					27	26		105,47	
	Mặt hàng khác	Triệu USD					133	249		53,60	
5.5	Kim ngạch nhập khẩu trên địa bàn	Triệu USD	861	870	580	283	863	761,2	99,2	113,37	
6	SỐ XÂY DỰNG										
6.1	Tỷ lệ dân số đô thị được sử dụng nước sạch	%	93,13	93,43	93,13	93,23	93,23				
6.2	Diện tích sàn nhà ở bình quân đầu người	m2/người									
	- Diện tích sàn nhà ở đô thị bình quân đầu người	m2/người		29,91							
	- Diện tích sàn nhà ở nông thôn bình quân đầu người	m2/người		23,53							
6.4	Tỷ lệ đô thị hóa	%	41,28	43,83	41,28						
6.5	Phát triển nhà ở xã hội	Căn nhà	2.800	3.900	1.348						
6.6	Tỷ lệ nhựa hóa, bê tông hóa đường tỉnh	%	98,83	98,83	98,8						
6.7	Tỷ lệ nhựa hóa, bê tông hóa đường xã, liên xã	%	87,69	88,71	87,7						
6.8	Tổ chức kiểm định lượt phương tiện	Phương tiện	118.563	137.000	78.200						
7	SỐ Y TẾ										
7.1	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (cân nặng theo tuổi) giảm còn	%	13,6	13,3	13,3	13,3	13,3	13,6			
7.2	Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi	‰	1,96	15,5	0,92	0,9	0,91	1,98			
7.3	Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi	‰	2,32	21,6	1,13	1,1	1,12	2,18			

TT	Chỉ tiêu/Đơn vị	ĐVT	TH năm 2025	Kế hoạch năm 2026	Kết quả thực hiện 9 tháng năm 2026			Kết quả thực hiện 9 tháng năm 2025	So sánh kết quả ước thực hiện 9 tháng (%)		Ghi chú
					Thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện Quý III/2026	Ước thực hiện 9 tháng năm 2026		So với KH năm 2026	So với cùng kỳ năm trước	
7.4	Tỷ lệ xã có trạm y tế	%	100	100	100	100	100	100			
7.5	Tỷ lệ trạm y tế xã có bác sỹ phục vụ	%	98,03	100	98,03	98,03	100	95			
7.6	Tỷ lệ xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế	%	75	96,9	-	-	-	-			
7.7	Tổng số giường bệnh (không tính giường bệnh trạm y tế)	Giường bệnh	8.895	9.330	9.330	9.330	9.330	5130			
7.8	Số giường bệnh/vạn dân (không tính giường bệnh trạm y tế)	Giường bệnh	29,5	31,5	31,5	31,5	31,5	28,5			
7.9	Số bác sỹ/vạn dân	Bác sỹ	8,6	9,06	9,06	9,06	9,06	7,7			
7.10	Tỷ suất chết của người mẹ trong thời gian thai sản trên 100.000 trẻ đẻ sống	/100.000 trẻ đẻ sống	9	39,1	1	0	1	5			
7.11	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi tiêm đủ 8 loại vaccine	%	95	95	19,7	27,8	45,5	47,6			
7.12	Mức giảm tỷ suất sinh	‰	-1,1	0,02							
8	BẢO HIỂM XÃ HỘI TỈNH										
8.1	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế	%	95	95,2	93,9	95,2	95,2	90,77			
8.2	Số người tham gia bảo hiểm y tế	Người	2.643.128	2.719.418	2.701.221	2.719.418	2.719.418	2.576.404	100	105,88	
8.3	Tổng số tiền thu BHXH, BHYT, BHTN	Triệu đồng	8.106.723	8.808.583	4.379.132	2.170.868	6.550.000	5.526.516	74	118,52	
8.4	Tổng số tiền chi BHXH, BHYT, BHTN	Triệu đồng	10.097.544	10.325.138	5.178.527	2.908.315	8.086.842	7.346.533	78	110,08	
8.5	Tổng số tiền chậm đóng, trốn đóng BHXH, BHYT, BHTN	Triệu đồng	248.056	237.800	259.708	255.000	255.000	269.626	107	94,58	
9	SỞ NỘI VỤ										
9.1	Số lao động được giải quyết việc làm trong năm	Người	55.950	56.000	27.600	17.000	44.600	42.000	79,64	106,19	
	<i>Trong đó: Xuất khẩu lao động</i>	<i>Người</i>	<i>2.569</i>	<i>2.500</i>	<i>1.750</i>	<i>670</i>	<i>2.420</i>	<i>1.700</i>	<i>96,8</i>	<i>142,35</i>	
9.2	Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng số lao động tham gia hoạt động kinh tế	%	61	60							Đánh giá vào cuối năm
9.3	Tỷ lệ lao động qua đào tạo so với tổng số lao động	%	70	72							Đánh giá vào cuối năm
9.4	Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị giảm còn	%	2,15	2,00							Đánh giá vào cuối năm
9.5	Số người tham gia bảo hiểm xã hội	Người	244.149	267.808	251.931	257.493	259.493	214.396	96,90%	121,03%	
9.6	Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp	Người	167.990	186.264	174.602	187.202	187.202	162.642	100,50%	115,10%	
10	SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO										
10.1	Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia	%	61,73	63,00	62,00	62	62	62			
10.2	Tỷ lệ phòng học được kiên cố hóa	%	85,50	85,70	83,50						
10.3	Tỷ lệ trẻ trong độ tuổi đi học mẫu giáo	%	85,94	85,00	-						
10.4	Tỷ lệ trẻ 5 tuổi học mẫu giáo	%	99,65	99,74	-						
10.5	Tỷ lệ trẻ 6 tuổi vào lớp 1	%	99,98	99,90	99,98						
10.6	Tỷ lệ trẻ 11 tuổi đến 14 tuổi vào lớp 6	%	99,81	99,82	99,97						
10.7	Tỷ lệ HS THPT (15 tuổi vào lớp 10)	%	76,45	76,50	76,01						
10.8	Đào tạo (tuyển mới)	Học viên	55.102	55.200	33784	10.867	44.651	28.853	81	155	
	<i>Cao đẳng</i>	<i>Học viên</i>	<i>2.630</i>	<i>4.500</i>	<i>2179</i>	<i>2.179</i>	<i>4.358</i>	<i>2.392</i>	<i>97</i>	<i>182</i>	
	<i>Trung cấp</i>	<i>Học viên</i>	<i>2.500</i>	<i>5.000</i>	<i>1605</i>	<i>688</i>	<i>2.293</i>	<i>2.253</i>	<i>46</i>	<i>102</i>	
	<i>Sơ cấp</i>	<i>Học viên</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>	<i>3000</i>	<i>2.000</i>	<i>5.000</i>	<i>3.000</i>	<i>50</i>	<i>167</i>	

TT	Chỉ tiêu/Đơn vị	ĐVT	TH năm 2025	Kế hoạch năm 2026	Kết quả thực hiện 9 tháng năm 2026			Kết quả thực hiện 9 tháng năm 2025	So sánh kết quả ước thực hiện 9 tháng (%)		Ghi chú
					Thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện Quý III/2026	Ước thực hiện 9 tháng năm 2026		So với KH năm 2026	So với cùng kỳ năm trước	
	<i>Dạy nghề thường xuyên</i>	<i>Học viên</i>	39.972	35.700	27000	6.000	33.000	21.208	92	156	
10.9	Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp chứng chỉ	%	27	28,5							Đánh giá vào cuối năm
11	SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ										
11.1	Tỷ lệ trả kết quả theo hình thức trực tuyến (Số lượng kết quả được trả trực tuyến trên môi trường mạng /Số lượng kết quả giải quyết thủ tục hành chính)	%	26,00	100	100	100	100	100			
11.2	Tỷ lệ thủ tục hành chính đáp ứng yêu cầu được triển khai dịch vụ công trực tuyến toàn trình	%	100,00	100	100	100	100	100			
11.3	Thủ tục hành chính được tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích	%	90	90	85	-	85	100			
11.4	Số xã có điểm phục vụ bưu chính	xã	102	102	102	-	102	102	100,00		
11.5	Số thuê bao điện thoại /100 dân	Thuê bao	114,50	123,20	128,9	-	128,9	-	104,63		
	<i>Trong đó: Số thuê bao điện thoại cố định/100 dân</i>	<i>Thuê bao</i>	<i>1,24</i>	<i>2,36</i>	<i>1,89</i>	<i>-</i>	<i>1,89</i>	<i>-</i>	<i>80,08</i>		
11.6	Số thuê bao internet/100 dân	Thuê bao	116,04	177,89	189,83	-	189,83	-	106,71		
11.7	Tỷ lệ thuê bao di động/thiết bị tính trên số người dùng	%	212,18	311,30	332,20	-	332,20	-			
11.8	Kết quả hoạt động Bưu chính	Triệu đồng	450.000	912	128,9	-	128,9	-	14,13		
11.9	Công tác quản lý đề tài, dự án KH&CN	Đề tài, DA	14	20	0	-		-			
	- Số đề tài, dự án cấp tỉnh được tư vấn tuyển chọn	Đề tài, DA	14	20	0	-		-			
	- Số đề tài cấp tỉnh được giao trực tiếp	Đề tài, DA	0	0				-			
11.10	Số phương tiện đo được kiểm định	Phương tiện	27.816	19.000	10.906	11.435	22.341	10.180	117,58	219,46	
12	SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH										
12.1	Tỷ lệ người luyện tập thể dục thể thao thường xuyên	%	35	36							Báo cáo kỳ cuối năm
12.2	Tỷ lệ gia đình luyện tập thể dục thể thao thường xuyên	%	25	25,5							Báo cáo kỳ cuối năm

TT	Chỉ tiêu/Đơn vị	ĐVT	TH năm 2025	Kế hoạch năm 2026	Kết quả thực hiện 9 tháng năm 2026			Kết quả thực hiện 9 tháng năm 2025	So sánh kết quả ước thực hiện 9 tháng (%)		Ghi chú
					Thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện Quý III/2026	Ước thực hiện 9 tháng năm 2026		So với KH năm 2026	So với cùng kỳ năm trước	
12.3	Tỷ lệ trường học đảm bảo giáo dục thể chất	%	100	100							Báo cáo kỳ cuối năm
12.4	Tổng số lượt khách du lịch	Lượt khách	7.335.000	8.000.000	5.330.000	3.010.000	8.340.000	6.135.000	104,25	135,94	